

“BỘ TƯ NGHỊ QUYẾT TRỤ CỘT” CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VAI TRÒ CHIẾN LƯỢC VÀ TÍNH GẮN KẾT, TƯƠNG HỖ

★ TS NGUYỄN TẤN HƯNG

Trường Đại học Tài chính - Marketing

★ ThS TRẦN HÙNG PHI

Học viện Chính trị khu vực II

● **Tóm tắt:** Bộ Chính trị ban hành liên tiếp bốn nghị quyết chiến lược về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; về phát triển kinh tế tư nhân. Đây không phải là những chính sách riêng rẽ mà là “bộ tứ nghị quyết trụ cột” - một cấu trúc chiến lược có tính tích hợp, liên kết và tương hỗ nhau. Bài viết phân tích vai trò chiến lược của từng nghị quyết, đồng thời chỉ ra tính gắn kết giữa các lĩnh vực: thể chế, công nghệ, thị trường và hội nhập. Trên cơ sở đó, đánh giá tác động dài hạn của các nghị quyết đối với phát triển quốc gia đến năm 2045; đồng thời đề xuất giải pháp tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả trong toàn hệ thống chính trị và xã hội.

● **Từ khóa:** bộ tứ nghị quyết; đổi mới sáng tạo; hội nhập quốc tế; thể chế.

1. Mở đầu

Sau bốn thập niên đổi mới, hội nhập quốc tế sâu rộng, nước ta đã đạt nhiều thành tựu phát triển quan trọng, đồng thời cũng đối mặt với những thách thức lớn từ bên trong và bên ngoài. Thế giới đang chứng kiến những chuyển biến nhanh chóng của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sự đứt gãy chuỗi cung ứng, cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, các hình thái chiến tranh mới, cùng với yêu cầu bảo đảm an ninh phi truyền thống, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi số v.v.. Trong nước, mô hình tăng trưởng đã bộc lộ nhiều giới hạn, thể chế chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn, khoa học, công nghệ chưa trở thành động lực trung tâm, kinh tế tư nhân phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, trong khi áp lực hội nhập ngày càng gay gắt.

Trong bối cảnh đó, từ cuối năm 2024 đến giữa năm 2025, Bộ Chính trị đã lần lượt ban hành bốn nghị quyết có tính đột phá, bao gồm: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22-12-2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24-01-2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30-4-2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04-5-2025 về phát triển kinh tế tư nhân.

Bốn nghị quyết được ban hành trong thời gian gần nhau và đều có nội dung mang tính cấu trúc - nền tảng. Đây là một bước triển khai đồng bộ, chủ động về mặt tư duy chiến lược

của Đảng nhằm định hình mô hình phát triển quốc gia trong kỷ nguyên mới. Điểm đặc biệt của “bộ tứ nghị quyết” này không chỉ ở nội dung của mỗi nghị quyết, mà còn ở cấu trúc liên thông, tương tác và bổ trợ lẫn nhau. Thể chế là điều kiện cần; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực; hội nhập quốc tế là không gian; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất. Khi được triển khai đồng bộ, chúng tạo nên một vòng tròn phát triển khép kín, nhưng mở - nơi chính sách thúc đẩy công nghệ, công nghệ dẫn dắt thị trường, thị trường lan tỏa ra toàn cầu và thể chế là nền tảng để tất cả cùng vận hành hài hòa.

Việc đồng thời xác lập và ban hành bộ tứ nghị quyết này là biểu hiện rõ ràng của tư duy phát triển theo hệ thống, tư duy tích hợp chính sách và tư duy cải cách thực chất. Những nghị quyết này không chỉ giải quyết các thách thức hiện tại, mà còn hướng đến tương lai, đó là Việt Nam phải không chỉ bắt

kịp, mà còn vươn lên trở thành quốc gia có năng lực cạnh tranh thực chất, tự chủ chiến lược và có vị thế mới trong cấu trúc kinh tế - chính trị toàn cầu.

2. Nội dung

2.1. Vai trò chiến lược của từng nghị quyết

Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra với tốc độ nhanh, những quốc gia đi đầu về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thường là những quốc gia nắm giữ thế chủ động trong chuỗi giá trị toàn cầu, từ đó thiết lập vị thế kinh tế - chính trị mới. Đối với Việt Nam, mặc dù có nhiều nỗ lực trong những năm qua, nhưng đổi mới sáng tạo vẫn chưa thực sự trở thành động lực chủ đạo của tăng trưởng. Theo xếp hạng của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Việt Nam nhiều năm liên tiếp nằm trong nhóm dẫn đầu các nước thu nhập trung bình thấp về chỉ số đổi mới sáng tạo, nhưng chủ yếu nhờ

vào chỉ số đầu vào, trong khi đầu ra, đặc biệt là thương mại hóa công nghệ còn yếu.

Nghị quyết số 57 ra đời để khắc phục “điểm nghẽn đổi mới sáng tạo”, hướng tới một hệ sinh thái đồng bộ, trong đó chuyển đổi số được đặt song hành với khoa học, công nghệ như hai trụ cột dẫn dắt phát triển bền vững: “Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan

trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới”⁽¹⁾. Nghị quyết đề cập đến đổi mới cơ chế đầu tư cho khoa học, công nghệ, huy động nguồn lực tư nhân, hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia,

Từ cuối năm 2024 đến giữa năm 2025, Bộ Chính trị đã lần lượt ban hành bốn nghị quyết có tính đột phá, bao gồm: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22-12-2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24-01-2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30-4-2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04-5-2025 về phát triển kinh tế tư nhân.

xây dựng và bảo vệ tài sản trí tuệ, nâng cao trình độ nhân lực công nghệ cao, đặc biệt là gắn công nghệ với doanh nghiệp.

Chiến lược chuyển đổi số được định hình không đơn thuần là số hóa hành chính, mà là một mô hình phát triển mới, nơi dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, blockchain và internet vạn vật trở thành nền tảng điều hành, sản xuất và phục vụ xã hội. Nghị quyết số 57 không chỉ nhằm tăng năng suất, mà còn hướng đến nâng cao năng lực cạnh tranh và chủ quyền công nghệ - yếu tố sống còn trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược toàn cầu đang diễn ra gay gắt.

Nghị quyết số 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới

Sau 18 năm Việt Nam gia nhập WTO và tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, như CPTPP, EVFTA, RCEP, nền kinh tế đã từng bước chuyển mình từ đóng kín sang mở cửa, từ bị động sang chủ động tiếp cận thị trường quốc tế. Tuy nhiên, hội nhập không chỉ là bài toán thương mại hay đầu tư, mà đã mở rộng sang các lĩnh vực phi truyền thống, như: năng lượng, môi trường, chuyển đổi số, thuế tối thiểu toàn cầu, sở hữu trí tuệ và an ninh phi truyền thống.

Nghị quyết số 59 là sự cập nhật về tư duy hội nhập của Đảng trong bối cảnh mới, khi cạnh tranh toàn cầu ngày càng khốc liệt, vai trò của thể chế toàn cầu biến đổi và các yêu cầu mới về “hội nhập tiêu chuẩn cao” ngày càng đặt ra thách thức. Điểm nhấn của nghị quyết là định hướng hội nhập không chỉ để mở rộng thị trường, mà còn để thiết lập vị thế, đóng góp chủ động vào các thể chế đa phương, định hình luật chơi trong khu vực và toàn cầu: “Nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính đồng bộ, toàn diện, sâu rộng của hội nhập quốc tế... tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia; nâng cao vai trò, vị thế và uy tín

quốc tế của đất nước”⁽²⁾. Nghị quyết xác lập tầm nhìn: hội nhập phải gắn liền với bản lĩnh chính trị, năng lực tự chủ và nội lực kinh tế - thể chế.

Đây là bước chuyển trọng tâm từ “đi ra” sang “đi cùng”, “tham gia” sang “dẫn dắt”, từ “hội nhập kinh tế” sang “hội nhập toàn diện”. Nghị quyết cũng nhấn mạnh yêu cầu kết nối sâu giữa ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Đảng và ngoại giao nhân dân, tạo nên thế trận ngoại giao đa phương, củng cố vị thế quốc tế của Việt Nam.

Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới

Thể chế, đặc biệt là thể chế pháp luật, được xác định là một trong ba đột phá chiến lược của Việt Nam từ nhiều kỳ đại hội Đảng. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai trong nhiều năm qua cho thấy còn tình trạng pháp luật chồng chéo, thiếu minh bạch, thực thi chưa hiệu quả, nhiều quy định pháp lý không bắt kịp yêu cầu đổi mới sáng tạo, đầu tư, quản lý xã hội. Nhiều doanh nghiệp cho rằng chi phí tuân thủ cao, rủi ro pháp lý không lường trước, trong khi người dân thiếu niềm tin vào tính ổn định của luật pháp.

Nghị quyết số 66 đặt vấn đề: muốn có nền kinh tế thị trường hiệu quả, xã hội dân chủ, văn minh, thì cần một hệ thống pháp luật thống nhất, khả thi và có tính dự báo cao. Nghị quyết đưa ra yêu cầu đổi mới toàn diện từ quá trình lập pháp, lập quy, đến tổ chức thực thi, kiểm tra, đánh giá. Tư tưởng xuyên suốt là: “pháp luật không chỉ là công cụ kiểm soát, mà còn là công cụ kiến tạo và bảo vệ quyền con người”. Nghị quyết đặt mục tiêu: “Đến năm 2030, Việt Nam có hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, khả thi với cơ chế tổ chức thực hiện nghiêm minh, nhất quán, bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các

cơ quan sau sắp xếp tổ chức bộ máy, tháo gỡ vướng mắc phát sinh từ thực tiễn, mở đường cho kiến tạo phát triển, huy động mọi người dân và doanh nghiệp tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội;... Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam có hệ thống pháp luật chất lượng cao, hiện đại, tiệm cận chuẩn mực, thông lệ quốc tế tiên tiến và phù hợp với thực tiễn đất nước, được thực hiện nghiêm minh, nhất quán, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân”⁽³⁾.

Lần đầu tiên, nghị quyết của Bộ Chính trị đề cập đến việc “số hóa hệ thống pháp luật”, “xây dựng chính phủ pháp quyền số”, thúc đẩy các mô hình công nghệ hỗ trợ việc xây dựng và thi hành pháp luật. Điều này cho thấy, thể chế đang được đặt vào đúng vị trí: không đi sau thực tiễn, mà phải dẫn dắt thực tiễn, đặc biệt là trong bối cảnh kỷ nguyên số và cải cách toàn diện.

Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân

Kinh tế tư nhân đã được khẳng định là một động lực quan trọng của nền kinh tế trong Nghị quyết 10-NQ/TW (năm 2017). Tuy nhiên đến nay, khu vực này vẫn gặp nhiều rào cản về thể chế, nguồn lực, tiếp cận thị trường, cũng như tâm lý xã hội chưa thực sự cởi mở. Nhiều doanh nghiệp vẫn lo ngại về rủi ro pháp lý, sự phân biệt đối xử và thiếu cơ chế hỗ trợ minh bạch.

Với quan điểm, “trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia, là lực lượng tiên phong thúc đẩy tăng trưởng,...; cùng với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân giữ vai trò nòng cốt để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả, đưa đất nước thoát khỏi nguy cơ tụt hậu, vươn lên phát triển thịnh vượng”⁽⁴⁾,

Nghị quyết số 68 thể hiện bước tiến trong tư duy của Đảng khi xác lập rõ ràng: kinh tế tư nhân không chỉ là thành phần kinh tế bổ trợ, mà là chủ thể đóng vai trò tiên phong trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đổi mới công nghệ và hội nhập. Nghị quyết nhấn mạnh việc xây dựng đội ngũ doanh nhân có đạo đức, có văn hóa, có năng lực cạnh tranh toàn cầu, đồng thời hoàn thiện thể chế bảo vệ quyền tài sản, khuyến khích đầu tư, đổi mới sáng tạo.

Một điểm đặc biệt là Nghị quyết gắn chặt phát triển kinh tế tư nhân với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển bền vững. Từ đây, một khu vực tư nhân mạnh, hiện đại, có trách nhiệm xã hội và khả năng dẫn dắt thị trường sẽ trở thành trung tâm trong cấu trúc kinh tế Việt Nam thời đại mới.

2.2. Tính gắn kết và tương hỗ của “bộ tứ nghị quyết trụ cột” trong mô hình phát triển quốc gia

Việc Bộ Chính trị ban hành bốn nghị quyết chiến lược trong khoảng thời gian chưa đầy nửa năm, với trọng tâm vào các lĩnh vực cốt lõi (khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế, pháp luật và kinh tế tư nhân) không phải là sự kiện đơn lẻ mang tính kỹ thuật, mà là sự triển khai đồng bộ có tính chất cấu trúc lại mô hình phát triển quốc gia theo hướng hiện đại, linh hoạt và thích ứng với kỷ nguyên mới.

Các nghị quyết này không tồn tại độc lập, mà bổ sung, tương hỗ và gắn kết chặt chẽ với nhau theo cấu trúc “liên ngành - liên thể chế - liên mục tiêu”. Sự tương tác này tạo nên sức mạnh tổng hợp mà mỗi nghị quyết, nếu đứng riêng lẻ, không thể phát huy hết. Tổng Bí thư Tô Lâm đã khẳng định: “Bốn nghị quyết lớn của Bộ Chính trị đã cùng tạo nên một chỉnh thể thống nhất về tư duy và hành động chiến lược cho sự phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Mặc dù

mỗi nghị quyết tập trung vào một lĩnh vực trọng yếu, chúng liên kết chặt chẽ, bổ sung và thúc đẩy lẫn nhau trong quá trình quán triệt và tổ chức thực hiện”⁽⁵⁾.

Thứ nhất, thể chế - công nghệ - hội nhập - thị trường: bốn trụ cột cấu thành năng lực phát triển quốc gia

Tổng Bí thư Tô Lâm khẳng định: “Đến thời điểm hiện nay có thể gọi 4 nghị quyết trên là “Bộ tứ trụ cột” để giúp chúng ta cất cánh”⁽⁶⁾. Cụ thể, Nghị quyết số 66 (về pháp luật) đóng vai trò là nền tảng thể chế, nhằm bảo đảm môi trường pháp lý minh bạch, thống nhất, tạo niềm tin và tính tiên liệu cho các chủ thể kinh tế và xã hội. Pháp luật ổn định là “hạ tầng mềm” cho mọi đổi mới, sáng tạo và đầu tư. Nghị quyết số 57 (về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số) là động lực nội sinh để nâng cao năng suất, tạo năng lực cạnh tranh và chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Nghị quyết số 59 (về hội nhập quốc tế) mở ra không gian phát triển, cho phép doanh nghiệp, công nghệ và thể chế Việt Nam kết nối với thị trường toàn cầu, tiêu chuẩn toàn cầu, và sáng kiến toàn cầu. Nghị quyết số 68 (về kinh tế tư nhân) xác định chủ thể vận hành nền kinh tế, đó là kinh tế tư nhân là “động lực quan trọng nhất”; nơi mọi chính sách, công nghệ và hội nhập đều cần thông qua hệ thống doanh nghiệp để triển khai hiệu quả.

Vì vậy, bốn nghị quyết tạo thành một “kiến trúc phát triển” có đủ nền tảng, động lực, không gian và chủ thể - một sự bổ sung mang tính chiến lược và đồng bộ, không chỉ hỗ trợ nhau, mà còn cùng cộng hưởng để phát huy tối đa giá trị.

Thứ hai, mối quan hệ nhân - quả giữa các nghị quyết

Trong thực tiễn triển khai, không thể phát triển khoa học, công nghệ nếu không có một khu vực

tư nhân năng động, dám đổi mới, dám đầu tư mạo hiểm. Ngược lại, doanh nghiệp không thể đổi mới sáng tạo nếu thiếu hành lang pháp lý bảo vệ quyền tài sản trí tuệ, khuyến khích đầu tư rủi ro và nếu không có khả năng tiếp cận thị trường rộng mở thông qua hội nhập quốc tế.

Tương tự, để các cam kết hội nhập quốc tế thực sự trở thành cơ hội thay vì rào cản, cần có hệ thống pháp luật tương thích với thông lệ quốc tế; nền tảng doanh nghiệp có năng lực sản xuất, công nghệ và quản trị phù hợp; mô hình phát triển dựa vào đổi mới sáng tạo thay vì khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ.

Có thể nói, đây là quan hệ mang tính nhân - quả khép kín: một nghị quyết không thực hiện được nếu thiếu các điều kiện do các nghị quyết còn lại tạo ra. Sự tương hỗ ấy không chỉ là logic tư tưởng mà còn là logic vận hành chính sách.

Thứ ba, từ bộ tứ chính sách đến hệ sinh thái phát triển hiện đại

Ở cấp độ cao hơn, “bộ tứ nghị quyết” chính là khuôn mẫu cho việc xây dựng một hệ sinh thái phát triển quốc gia, nơi thể chế (luật pháp), công nghệ (đổi mới), doanh nghiệp (khu vực tư nhân) và thị trường (hội nhập) tương tác, nâng đỡ lẫn nhau để hình thành một mô hình tăng trưởng bền vững và hiện đại.

Mỗi lĩnh vực đều được dẫn dắt bằng một tư duy đổi mới: về thể chế, không chỉ là luật lệ kiểm soát, mà là công cụ kiến tạo; về khoa học, công nghệ, không chỉ là ứng dụng, mà là hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; về hội nhập quốc tế, không chỉ là mở cửa, mà là chủ động định hình và tham gia luật chơi; về tư nhân, không chỉ là lực lượng sản xuất, mà là trụ cột phát triển bền vững.

Với cách tiếp cận này, các nghị quyết không chỉ là định hướng chiến lược, mà còn là sự cụ thể hóa mô hình phát triển của Việt Nam: mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN hiện

đại, dựa trên nền tảng thể chế pháp quyền, công nghệ làm động lực, hội nhập chủ động và khu vực tư nhân làm nòng cốt thực thi.

Thứ tư, gắn kết chính trị - kinh tế - xã hội trong một cấu trúc phát triển tích hợp

Một ý nghĩa sâu xa khác của “bộ tứ nghị quyết trụ cột” đó là không chỉ gắn kết các lĩnh vực phát triển, mà còn gắn kết các khía cạnh chính trị - kinh tế - xã hội vào một cấu trúc phát triển thống nhất. Thể chế pháp luật góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền, bảo đảm công bằng và dân chủ - khía cạnh chính trị. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng tăng trưởng - khía cạnh kinh tế. Hội nhập quốc tế củng cố vị thế quốc gia, bảo đảm lợi ích quốc gia trong trật tự thế giới mới - khía cạnh đối ngoại - an ninh. Kinh tế tư nhân thúc đẩy tạo việc làm, bình đẳng cơ hội (khía cạnh xã hội - nhân văn).

Với tư duy “một nghị quyết - nhiều tầng mục tiêu”, “bộ tứ nghị quyết trụ cột” tạo nên sự hài hòa chiến lược trong quá trình phát triển: không hy sinh công bằng vì tăng trưởng; không đánh đổi chủ quyền vì hội nhập; không làm yếu Nhà nước vì mở rộng thị trường.

2.3. Tác động dài hạn của “bộ tứ nghị quyết trụ cột” đối với chiến lược phát triển quốc gia đến năm 2045

Năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, dấu mốc quan trọng để xác định tầm nhìn chiến lược của quốc gia: Việt Nam phải trở thành một nước phát triển, có thu nhập cao, xã hội công bằng, dân chủ, văn

minh, Nhà nước pháp quyền vững mạnh, vị thế quốc tế được nâng cao. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030 và Văn kiện Đại hội XIII, Đảng ta xác định rõ ba đột phá chiến lược: hoàn thiện đồng bộ thể chế, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng⁽⁷⁾; đồng thời, khẳng định chuyển đổi mô hình tăng trưởng là yêu cầu tất yếu để thoát khỏi “bẫy thu nhập trung bình” và “bẫy cơ cấu”.

“Bộ tứ nghị quyết trụ cột” được ban hành vào thời điểm then chốt, khi Việt Nam đang bước

vào chặng giữa của hành trình hướng tới năm 2045. Các nghị quyết này không chỉ giải quyết các nút thắt hiện tại, mà còn tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển dài hạn, đặt nền móng cho mô hình quốc gia hiện đại - thông minh - tự chủ - sáng tạo. Cụ thể:

Một là, thể chế pháp luật hiện đại - nền tảng

cho Nhà nước pháp quyền XHCN

Nghị quyết số 66 không chỉ đổi mới kỹ thuật lập pháp hay thi hành pháp luật, mà hướng tới thiết lập một môi trường pháp lý thống nhất, minh bạch, có tính tiên liệu cao. Đây là điều kiện tiên quyết để thu hút đầu tư chất lượng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh và xây dựng niềm tin xã hội. Một nền pháp luật hiện đại sẽ là “chất keo” gắn kết Chính phủ, doanh nghiệp, người dân và nhà đầu tư quốc tế trong một trật tự phát triển minh bạch, dân chủ và hiệu quả.

Về lâu dài, đây sẽ là cơ sở quan trọng để củng cố Nhà nước pháp quyền XHCN, nơi quyền lực

nhà nước được kiểm soát, quyền con người được bảo đảm và pháp luật trở thành công cụ điều chỉnh hành vi, chứ không phải rào cản phát triển. Mô hình “pháp quyền số” lần đầu tiên được đặt ra trong Nghị quyết là biểu tượng cho một bước chuyển từ “nhà nước quản lý” sang “nhà nước phục vụ”, từ hành chính giấy tờ sang điều hành bằng dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và công nghệ pháp lý.

Hai là, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số - động lực then chốt cho tăng trưởng chất lượng cao

Việc lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm đột phá như Nghị quyết số 57 đề ra là bước chuyển trọng tâm từ mô hình tăng trưởng dựa vào vốn, tài nguyên và lao động sang mô hình dựa vào năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực đổi mới. Đây là chìa khóa để Việt Nam vượt qua giới hạn của các nước đang phát triển: tăng trưởng nhanh nhưng không bền vững, sản phẩm thấp cấp, lệ thuộc công nghệ và xuất khẩu thô.

Đến năm 2045, Việt Nam đặt mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao thì năng suất lao động phải tăng gấp nhiều lần so với hiện nay. Chỉ có đổi mới sáng tạo gắn với doanh nghiệp, giáo dục, nghiên cứu và thị trường thì mới có thể tạo ra giá trị gia tăng lớn, bước nhảy công nghệ và cạnh tranh chất lượng toàn cầu. Chuyển đổi số giúp Việt Nam không đi sau mà “đi tắt - đón đầu”, từ Chính phủ đến doanh nghiệp và đời sống xã hội.

Nếu thực hiện hiệu quả, Nghị quyết số 57 sẽ tạo ra “lực đẩy công nghệ kép”: vừa tăng tốc chuyển đổi số, vừa kích thích đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp tư nhân; đồng thời, giúp Việt Nam chủ động hơn trong bảo vệ chủ quyền số, an ninh dữ liệu và kiểm soát rủi ro công nghệ trong hội nhập toàn cầu.

Ba là, kinh tế tư nhân phát triển mạnh - trụ cột chủ lực của nền kinh tế thị trường hiện đại

Nghị quyết 68 xác định rõ vai trò tiên phong của khu vực kinh tế tư nhân trong chiến lược phát triển đến 2045. Đến năm 2030, nghị quyết đặt mục tiêu khu vực tư nhân “đóng góp khoảng 55 - 58% GDP, khoảng 35 - 40% tổng thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm cho khoảng 84 - 85% tổng số lao động; năng suất lao động tăng bình quân khoảng 8,5 - 9,5%/năm”⁽⁸⁾; thì đến năm 2045 “Kinh tế tư nhân Việt Nam phát triển nhanh, mạnh, bền vững, chủ động tham gia vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu; có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực và quốc tế; phấn đấu đến năm 2045 có ít nhất 3 triệu doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế; đóng góp khoảng trên 60% GDP”⁽⁹⁾.

Để đạt được điều đó, cần tháo gỡ triệt để các rào cản về tiếp cận vốn, đất đai, thị trường, công nghệ và pháp luật. Cần có sự bình đẳng thực chất giữa doanh nghiệp nhà nước, tư nhân và FDI trong các chính sách thuế, đấu thầu, tín dụng, và hỗ trợ đổi mới. Đồng thời, hình thành “hệ sinh thái doanh nhân”, gồm cả khởi nghiệp, doanh nghiệp vừa và lớn, tập đoàn tư nhân, với năng lực quản trị hiện đại, gắn với trách nhiệm xã hội và bản sắc dân tộc.

Đây không chỉ là bài toán kinh tế, mà còn là vấn đề chính trị, xã hội. Kinh tế tư nhân lớn mạnh sẽ mở rộng không gian dân chủ kinh tế, khơi dậy tinh thần tự lực, làm giàu hợp pháp, góp phần thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, và giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Bốn là, hội nhập chủ động - mở rộng không gian chiến lược, nâng tầm vị thế quốc gia

Nghị quyết số 59 đưa ra định hướng hội nhập sâu, toàn diện và chủ động, không chỉ để “mở cửa ra thế giới”, mà còn để “bước vào trung tâm của trật tự mới”. Đến năm 2045, Việt Nam

không chỉ là “bạn hàng tin cậy”, mà phải là quốc gia có khả năng góp phần xây dựng và bảo vệ luật pháp quốc tế, nhất là trong các lĩnh vực như an ninh mạng, chuyển đổi năng lượng, thương mại số và phát triển bền vững.

Hội nhập giúp Việt Nam tiếp cận nguồn tri thức, vốn, công nghệ và tiêu chuẩn quốc tế, nhưng đồng thời đòi hỏi năng lực nội tại đủ mạnh để “áp dụng luật chơi sòng phẳng”. Nếu thiếu đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp yếu và thể chế không linh hoạt, thì hội nhập sẽ chỉ là “mở cửa cho hàng hóa nước ngoài”. Nghị quyết số 59 đặt ra bài toán gắn kết nội lực - ngoại lực, lợi ích quốc gia - trách nhiệm toàn cầu, trong đó bộ ba nghị quyết còn lại chính là “nền móng” để Việt Nam hội nhập quốc tế một cách tự tin và hiệu quả.

3. Kết luận

Trong bốn thập niên đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên cả ba trụ cột: tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, càng đi xa, hành trình phát triển càng đặt ra những yêu cầu khắt khe hơn, đó là cần một mô hình phát triển mới, có chiều sâu, bền vững và đủ sức thích ứng với một thế giới nhiều biến động. Trong bối cảnh ấy, “bộ tứ nghị quyết trụ cột” được Bộ Chính trị ban hành cuối năm 2024, đầu năm 2025 đã thể hiện bước đột phá quan trọng trong tư duy lãnh đạo của Đảng.

Bốn nghị quyết không chỉ là những định hướng chiến lược trong từng lĩnh vực, mà là một hệ thống chính sách được kiến trúc hóa theo nguyên lý tương hỗ - tích hợp - gắn kết. “Bộ tứ nghị quyết trụ cột” không chỉ là hành động chính sách, mà còn là một tuyên ngôn phát triển quốc gia trong kỷ nguyên mới. Đây là một bước chuyển từ “chính sách hành chính” sang “chính sách chiến lược”, từ “định hướng ngành” sang

“kiến tạo tổng thể”, từ “quản trị nội bộ” sang “vận hành toàn diện”. Sự thành công của “bộ tứ nghị quyết trụ cột” không chỉ phụ thuộc vào chất lượng nội dung chính sách, mà quan trọng hơn là cách thức tổ chức thực hiện trong thực tiễn. Trong bối cảnh tính liên kết giữa các nghị quyết đã được xác lập rõ ràng, thì yêu cầu đặt ra là triển khai đồng bộ, thống nhất, có phân công, phối hợp, giám sát chặt chẽ, nhằm bảo đảm mỗi nghị quyết phát huy vai trò riêng, đồng thời tương hỗ và cộng hưởng trong tổng thể chiến lược phát triển quốc gia □

Ngày nhận bài: 25-5-2025; Ngày bình duyệt: 14-9-2025; Ngày duyệt đăng: 24-9-2025.

Email: phith@hcma2.edu.vn

- (1) *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22-12-2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.*
- (2) *Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24-01-2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.*
- (3) *Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30-4-2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.*
- (4), (8), (9) *Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04-5-2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.*
- (5), (6) *Báo điện tử Chính phủ: Hội nghị toàn quốc quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới và Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân, <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn>, ngày 20-5-2025.*
- (7) Xem: ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.203-204.